

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 20 /2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 21 tháng 4 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C.....
	Ngày: 28/4.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 862/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 28/3/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- leau

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIỀN, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2014/QĐ-UBND ngày 21/04/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
A	<u>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:</u>		
	THỊ TRẤN ĐỒNG NAI:		
I	Tuyến đường Phạm Văn Đồng:		
1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyển, thửa số 298 (tờ bản đồ 21)	1.600	1,30
2	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Thốc đến giáp đường đi vào Xưởng điều (cạnh nhà ông Quý), thửa số 280 (TĐĐ 29)	1.070	1,10
3	Từ đất ông Trần Văn Hoan đến giáp ranh đất xã Phù Mỹ	700	1,00
4	Từ đất nhà ông Trần Hữu Kỳ đến giáp cầu Hai cô, thửa số 119 (TĐĐ 26)	900	1,10
5	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư đến hết đất ông Trần Văn Dũng, thửa số 107 (TĐĐ 26) - Đường Phạm Văn Đồng và hết nhà ông Vũ Thanh Tương, thửa số 63 (TĐĐ 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	1.350	1,20
II	Đường Đinh Bộ Lĩnh: (Hướng đi Gia Viễn)		
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, thửa số 203 (TĐĐ 21)	850	1,20
7	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, thửa số 87 (TĐĐ 21)	1.000	1,00
8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu đến hết đất nhà ông Đinh Văn Bắc, thửa số 170 (TĐĐ 20)	630	1,00
9	Từ giáp đất nhà ông Đinh Văn Bắc đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tào, thửa số 257 (TĐĐ 18)	430	1,00
10	Từ đất nhà ông Lê Văn Dục đến giáp cầu 1 Gia Viễn	220	1,00
III	Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)		
11	Từ giáp ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Lưu Vũ Vinh, thửa số 513 (TĐĐ 26)	600	1,00
12	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết đất nhà ông Trần Văn Thỏa, thửa số 56 (TĐĐ 28)	850	1,10
13	Từ đất nhà ông Trần Văn Dũng đến hết đất nhà ông Nguyễn	450	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	Văn Hòa, thửa số 288 (TĐĐ 28)		
14	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm đến giáp ranh xã Đức Phổ	320	1,00
IV	Đường Trần Lê:		
15	Từ giáp ranh xã Phù Mỹ đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5)	650	1,00
16	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	670	1,00
17	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	750	1,00
18	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	650	1,00
19	Từ giáp đất ông Trần Gà đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	850	1,00
V	Đường Lê Thị Riêng:		
20	Tuyến 9.1 Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Bùi Văn Hồng, thửa số 12 (TĐĐ 32)	170	1,00
21	Tuyến 3.2 Từ đất nhà ông Lã Quang Doanh đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, thửa số 1074 (TĐĐ 02)	130	1,00
22	Từ đất nhà ông Đặng Xuân Đức đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn, thửa số 15 (TĐĐ 32)	170	1,00
23	Tuyến 9.2 Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Mão đến hết đất nhà ông Đào Xuân Thành, thửa số 22 (TĐĐ 32) đường Bà Triệu	230	1,00
24	Tuyến 9.3 Từ đất nhà bà Trần Thị Hương Thương đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Trương Công Định	370	1,00
25	Tuyến 8.1 Từ đất nhà ông Vũ Đình Thiệu đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	130	1,00
26	Tuyến 8.2 Từ đất nhà ông Đình Văn Diện đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	450	1,00
27	Tuyến 8.3 Từ đất nhà ông Khương Đình Phùng đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu, thửa số 125 (TĐĐ 24)	110	1,00
28	Tuyến 8.4 Từ đất nhà ông Đặng Xuân Sinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liên, thửa số 95 (TĐĐ 30)	180	1,00
29	Tuyến 3.1 Từ Xưởng điều đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hà, thửa số 347(TĐĐ 29) - đường La Văn Cầu	220	1,00
30	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngọc Trinh đến đường Khu 8.4, thửa số 400 (TĐĐ 25) - đường Đào Duy Từ	330	1,00
31	Tuyến 7.1 Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Ngân đến đất nhà ông Đỗ Huy Hòa, thửa số 177 (TĐĐ 25)	210	1,00
32	Tuyến 7.2 Từ khu dân cư đường lô 2 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lục, thửa số 72 (TĐĐ 24)	130	1,00
33	Từ đất nhà ông Trần Văn Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thanh, thửa số 313 (TĐĐ 02)	100	1,00
34	Tuyến đường nội bộ khu Kinh doanh, từ thửa số 555 (TĐĐ 25) đến thửa số 591 (TĐĐ 25)	370	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
35	Tuyến 6.1 Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp đất khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện). đường Nguyễn Tri Phương	280	1,00
36	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120	1,00
37	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Đường đối diện suối chuồng bò)	320	1,00
38	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại, từ thửa số 649 (TĐĐ 25) đến thửa số 664 (TĐĐ 25)	170	1,00
39	Tuyến 5.1 Từ đất nhà ông Trần Văn Minh đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2. đường Phạm Ngọc Thạch	200	1,00
40	Tuyến 5.2 Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến giáp khu dân cư đường lô 2	140	1,00
41	Tuyến 5.3 Từ đất nhà ông Đinh Hải Lương đến hết đất nhà ông Bùi Đình Nhung, thửa số 780 (TĐĐ 03). đường Nguyễn Văn Trỗi	160	1,00
42	Từ đất nhà bà Lục Thị Nong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền, thửa số 37 (TĐĐ 03)	120	1,00
43	Từ đất nhà ông Vũ Sơn Đông đến hết đất nhà ông Trần Văn Viện, thửa số 171 (TĐĐ 21)- đường	550	1,00
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quán đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù khiêu)	330	1,00
45	Tuyến 1.1 Từ giáp đất nhà trẻ khu 1 đến giáp nương Đắc lô - đường Kim Đồng	150	1,00
46	Tuyến 1.2 Từ đất nhà bà Vũ Thị Hà đến giáp nương thủy lợi Đắc lô - đường Phan Đình Giót	110	1,00
47	Tuyến 10.1 Từ đất nhà ông Chu Đình Quyết đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thần, thửa số 414 (TĐĐ số 03)	100	1,00
48	Tuyến 10.2 Từ đất nhà ông Hoàng Văn Rum đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền, thửa số 257 (TĐĐ 04)	80	1,00
49	Tuyến Khu 2.1 từ đất bà Đặng Thị Cúc đến hết đất ông Lương Văn Bốn , thửa số 294 (TĐĐ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Việt Xuân	70	1,00
50	Tuyến Khu 2.2 Từ đất nhà ông Mai Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lim, thửa số 175 (TĐĐ số 21). đường Lê Văn Tám	230	1,00
51	Tuyến Khu 2.3 từ đất ông Trần Văn Vinh đến hết đất nhà Trịnh Văn Lịch, thửa số 115 (TĐĐ 20)	70	1,00
52	Tuyến 2.4 Từ đất ông Phạm Văn Viên đến hết đất ông Phan Thanh Miêng	130	1,00
53	Truyến 4.1 Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến hết đất ông Trần Văn Thuyết	120	1,00
54	Tuyến đường loại 2: Là những tuyến đường xe 2,3 bánh ra	65	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	vào được.		
55	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	60	1,00
II. Khu vực đô thị loại 5: Phước Cát 1.			
1	-Từ đất ông Ngô Xuân Hiền đến giáp đất ông Trương Cao Viên và từ đất ông Trần Xuân đến giáp đất ông Nguyễn Văn Hiền	500	1,05
2	-Từ đất ông Trương Cao Viên đến giáp đất Lâm Văn Quang -Từ đất ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đất ông Võ Tấn Phúc	1.100	1,40
3	-Từ đất ông Lâm Văn Quang đến hết đất ông Phan Quang Đáng -Từ đất ông Phan Văn Cuộc đến hết đất ông Dương Xuân Thanh -Từ đất ông Võ Tấn Phúc đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng -Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bên xe) đến hết đất ông Chu Văn Quyết -Từ đất ông Võ Văn Minh đến hết đất ông Trần Đăng Thịnh -Từ đất ông Nguyễn Văn Phái đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương -Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu -Từ đất ông Tống Văn Định đến hết đất ông Lương Văn Toàn -Từ đất ông Trần Văn Diễm đến hết đất ông Võ Trung Hùng	1.400	1,20
4	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân đến hết đất ông Kim Văn Bút	600	1,00
5	- Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh đến hết đất ông Trần Văn Hải - Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến đến hết đất ông Trần Văn Đường.	600	1,30
6	-Từ đất ông Nguyễn Văn Phong đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc và từ đất ông Hà Công Khanh đến hết đất ông Triệu Văn Hợp. -Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc đến giáp đất ông Nguyễn Đẩu (hướng đi Cát Lương) và từ đất ông Nguyễn Văn Tâm đến hết đất ông Lý Viết Ngôn. -Từ đất ông Nguyễn Thành Sơn đến giáp cầu Treo. - Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (quán nước) đến giáp cầu Treo.	1.200	1,40
7	- Từ đất ông Nguyễn Theo đến hết đất bà Trương Thị Trưng (đường ĐH 93) - Từ đất bà Dương Thị Như đến giáp sân vận động xã Phước Cát 1	600	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
8	- Từ đất sân vận động (ông Ngữ) đến hết đất ông Phan Văn Chài. Và từ đất ông Lê Trung Thực đến hết đất ông Phan Văn Phú.	250	1,00
9	- Từ đất ông Mã Văn Tuấn (Cát Lợi) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo). - Từ đất ông Nguyễn Văn Tô đến giáp đất bà Phan Thị Tuyết.	300	1,00
10	- Từ Trại Bom Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an). - Từ đất ông Trần Đình Phương đến hết đất ông Phạm Văn Thủy.	350	1,00
11	- Từ đất ông Đặng Văn Sang đến hết đất ông Trần Đình Thanh. - Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận đến hết đất bà Võ Thị Út.	350	1,00
12	- Từ đất bà Phan Thị Gái đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức và đối diện bên kia đường	400	1,20
13	- Từ đất ông Trần Văn Hải (Hoa xì dầu) đến hết đất bà Võ Thị Năm. - Từ đất bà Nguyễn Thị Lan đến giáp đất ông Triệu Y Men.	350	1,20
14	- Từ giáp đất ông Phan Văn Thủy đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Trần Đình Phương) và từ đất ông Đỗ Phúc Thương đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại.	550	1,20
15	- Từ đất ông Lê Đức Sự đến giáp kênh mương thủy lợi.	300	1,10
16	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng và từ đất bà Phan Thị Tuyết đến giáp đất ông Nguyễn Văn Niên.	250	1,00
17	- Từ đất bà Trần Thị Sản đến hết đất ông Bùi Đình Cương và từ đất bà Trần Thị Tươi đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	300	1,00
18	- Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu	300	1,50
19	- Từ đất bà Phan Thị Hà đến hết đất ông Phan Văn Cần và từ đất ông Nông Văn Xương đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh.	170	1,00
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:			
I	XÃ PHƯỚC CÁT I:		
1. Khu vực I :			
	- Vị trí 1:		
1	- Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất trường tiểu học Cát An 2 và đối diện đất ông Trần Hữu Xương.	350	1,00
2	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương và đất bà Tô Thị Thiệu (ĐH 93) đến giáp ranh xã	150	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3	- Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng và từ đất ông Trịnh Phi Hùng đến hết đất ông Lý Hiền Hoan (ĐT 721).	300	1,00
4	- Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái và từ giáp đất ông Lý Hiền Hoan đến đất trường Mầm Non Cát Lương.	270	1,00
5	- Từ đất ông Nguyễn Mỡ đến giáp ranh xã Phước Cát 2 và đối diện bên kia	200	1,00
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất ông Đào Thanh Bình và đối diện	150	1,00
7	- Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhân và đối diện	170	1,00
8	- Từ đất ông Mã Ích Thoại đến hết đất bà Nguyễn Thị Kim Yến và từ đất ông Hồ Văn Thắng đến hết đất bà Vũ Thị Bình	140	1,00
	- Từ đất ông Nguyễn Qua đến giáp nương thủy lợi (Cát An 1) và từ đất bà Đàm Thị Phấn đến giáp nương thủy lợi	140	1,00
	- Từ đất bà Nông Thị Hải đến hết đất ông Trần Văn Năm và từ đất ông Nguyễn Văn Nhân đến hết đất ông Phạm Văn Minh	140	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	135	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	100	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70	1,00
II	XÃ PHÙ MỸ:		
	1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:		
I	Đường Phạm Văn Đồng: (từ đoạn số 1 đến đoạn thứ 6)		
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai cũ đến hết đất ông Lê Hồng Long	680	1,00
2	Từ đất ông Cao Văn Phương đến hết đất ông Tô Văn Tiên và đối diện	780	1,00
3	Từ đất ông Nguyễn Nhiều đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện	700	1,00
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (tổ dân phố 13)	750	1,00
5	Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Phan Văn	900	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	Cường (sửa xe) và Từ ông đất Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (tổ dân phố 14)		
6	Từ đất bà Phạm Thị Lan đến hết đất ông Nguyễn Văn Thê (Đường vào bãi cát)	640	1,00
II	Đường Bùi Thị Xuân:		
7	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (tổ dân phố 15)	550	1,00
8	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm đến hết đất bà Phạm Thị Thơm	350	1,00
III	Đường Trần Lê (Khu vực đường Lô 2)		
9	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	700	1,00
10	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	800	1,00
11	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	850	1,00
12	Từ đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	860	1,00
13	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	700	1,00
IV	Các tuyến đường khác:		
14	Từ đất ông Phan Hữu Chính đến giáp khu dân cư đường lô 2 (Đường Nguyễn Thái Học)	570	1,00
15	Từ đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Lê Chu Huân (Đường Nguyễn Trung Trực)	370	1,00
16	Từ giáp đất ông Lê Chu Huân đến hết đất ông Lã Văn Thủy (Đường Nguyễn Trung Trực)	230	1,00
17	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị đến đất ông Lê Văn Dục (Đường Lê Quý Đôn)	230	1,00
18	Từ đất ông Đoàn Văn Đức đến hết đất ông Đồng Thân (Đường Ngô Mây)	230	1,00
19	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp đến hết đất ông Nguyễn Công Thanh	230	1,00
20	Từ đất ông Huỳnh Thê Kháng đến hết đất bà Phan Thị Thủy (Đường Phạm Ngũ Lão)	200	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	180	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liên kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	150	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		70	1,00
III.	XÃ GIA VIỄN :		
1. Khu vực I:			
- Vị trí 1 :			
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	680	1,00
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh	430	1,00
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân	270	1,00
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	160	1,00
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	1.000	1,00
6	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất nhà UBND xã Gia Viễn	650	1,00
7	Từ giáp đất nhà UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	530	1,00
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ	260	1,00
9	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	140	1,00
Đất khu vực quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)			
10	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	520	1,00
11	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	370	1,00
12	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Đồng Nai)	660	1,00
13	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Đồng Nai)	380	1,00
14	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Đồng Nai)	150	1,00
15	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Đồng Nai)	360	1,00
16	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	150	1,00
17	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Văn Ngũ (hướng đi vào hồ Đắc Lộ)	115	1,00
18	Từ đất ông Bùi Đức Hiền đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Văn Minh)	180	1,00
19	Từ đất ông <u>Bùi Đức Minh</u> đến hết Phân hiệu trường Văn Minh	125	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ.	95	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông		
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	75	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	40	1,00
IV	XÃ MỸ LÂM :		
	1. Khu vực I		
	- Vị trí 1:		
1	Từ đất ông Lý Văn Thành đến hết đất ông Nông Văn Coổng	125	1,00
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	80	1,00
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	70	1,00
4	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến hết đất ông Lê Văn Hồng	70	1,00
5	Từ công thôn văn hóa Mỹ Trung đến giáp đất bà Bùi Thị Hằng	85	1,00
6	Từ đất bà Bùi Thị Hằng đến hết đất bà Nguyễn Thị Tien hướng đi Tư Nghĩa	70	1,00
7	Từ đất ông Vũ Đại Liên đến hết đất ông Bùi Kiên Định giáp ranh xã Tư Nghĩa	80	1,00
8	Từ trạm xá xã đến hết đất ông Đoàn Văn Chương	55	1,00
9	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Cao Văn Trị	50	1,00
10	Từ đất ông Trần Văn Toàn đến hết đất ông Nguyễn Tân Toàn	50	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	45	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	40	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35	1,00
V	XÃ QUẢNG NGÃI :		
	1. Khu vực I		
	- Vị trí 1:		
1	Từ cầu Đa sự đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đa Sự cũ)	250	1,00
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	410	1,50
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	350	1,05

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
4	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	370	1,00
5	Từ đất ông Nguyễn Lâm Anh đến đất trạm xá cũ (đường ĐH 92)	225	1,05
6	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	320	1,00
7	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ	420	1,50
8	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Dạ tềh)	220	1,00
9	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Dạ tềh	270	1,00
10	Từ đất bà Ngô Thị Loan đến hết đất ông Trần Văn Khoát (Đường vào thôn 2)	205	1,00
11	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	140	1,00
12	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	120	1,00
13	Từ đất ông Đỗ Kim Thành đến hết đất ông Lê Văn Dung	120	1,00
14	Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	160	1,00
15	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến Bến phà Quảng Ngãi	280	1,00
16	Từ đất ông Chế Văn Hoàng đến hết đất ông Phạm Văn Phú	250	1,00
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	220	1,00
18	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tài	120	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	110	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liên kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	80	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50	1,00
VI	XÃ TƯ NGHĨA		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Dạ Sy	220	1,00
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Lê Thanh Chương	170	1,00
3	Từ đất ông Bùi Văn Hoà đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380	1,00
4	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360	1,00
5	Từ đất Phạm Văn Công đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	300	1,00
6	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	120	1,00
7	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Khương Đình Phùng	110	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	(hướng đi Mỹ Lâm)		
8	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Đoàn Thanh Tuấn	110	1,00
9	Từ đất ông Đoàn Anh Việt đến hết đất ông Nguyễn Văn Thắm (khu trung tâm xã)	160	1,00
10	Từ đất ông Đinh Công Bặc đến hết đất ông Lê Văn Tiến	110	1,00
11	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	140	1,00
12	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	90	1,00
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến cổng 19/5	100	1,00
14	Từ đất ông Lê Văn Thảo đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	85	1,00
15	Từ đất ông Đào Xuân Định đến hết đất ông Trần Xuân Vẻ	80	1,00
16	Từ đất bà Khổng Thị Chut đến hết đất ông Đinh Văn Hiến	80	1,00
17	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ	80	1,00
18	Từ đất ông Vũ Xuân Điều đến hết đất bà Đinh Thị Chính	80	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	75	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50	1,00
VI	XÃ NAM NINH		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng	210	1,0
2	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	190	1,0
3	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến giáp ranh xã Tiên Hoàng,	135	1,0
4	Từ Cầu 1 Nam Ninh đến giáp ranh giới xã Gia Viễn	150	1,0
5	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	130	1,0
6	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	95	1,0
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	75	1,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	70	1,0
	2.Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	55	1,0
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35	1,0
VII	XÃ TIỀN HOÀNG :		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	- Từ đất ông Nguyễn Công Thắng đến cầu sắt, và - Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	290	1,00
2	- Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đinh Bá Trung và - Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn; - Từ cầu sắt (cầu 5) đến hết đất ông Đinh Tiến Ba. - Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	200	1,00
3	- Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuồng; - Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thợ;	155	1,00
4	- Từ đất ông Vũ Văn Kình đến hết đất bà Vũ Thị Dậu (thôn 5) - Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	145	1,00
5	- Từ đất ông Trần Văn Hoan đến hết đất ông Đinh Công Luyện. - Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn - Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên - Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II - Từ đất ông Triệu Văn Tấn đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2 - Từ đất ông Đinh Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh - Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	120	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	95	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liên kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	55	1,00
IX	XÃ ĐỨC PHỒ :		
	1. Khu vực I		
	- Vị trí 1:		
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	330	1,00
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	250	1,00
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến đất bà Nguyễn Thị Đào	265	1,00
4	Từ đất ông Trần Lập đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (trung tâm xã)	410	1,00
5	Từ đất bà Vũ Thị Nam đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	320	1,00
6	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai (đường Bù khiêu) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh	260	1,00
7	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1 (đường Bù khiêu)	130	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	120	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liên kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	80	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	55	1,00
X	XÃ PHƯỚC CÁT 2:		
	1. Khu vực I:		
	- Vị trí 1:		
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	150	1,00
2	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Lương Văn Đường	90	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Hồ Bền (thửa số 01 tờ BĐ 03)	85	1,00
4	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	80	1,00
5	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	70	1,00
6	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	60	1,00
7	Từ ngã ba nhà ông Đặng Viết Trung đến cầu khỉ	60	1,00
8	Từ đất ông Hoàng Văn Triều đến hết đất ông Nông Thanh Thiệt	55	1,00
9	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy	53	1,00
10	Từ đất ông Nông Văn Thúc đến hết đất ông Nguyễn Công Thành	53	1,00
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	50	1,00
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	40	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35	1,00
X	XÃ ĐỒNG NAI THUẬN:		
	1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:		
1	Từ trạm Kiểm Lâm Bù Sa đến hết đất trụ sở UBND xã	85	1,00
2	Từ đất ông Điều K Lết đến đất ông Điều K Đúp	75	1,00
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điều K Thành	70	1,00
4	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K Lộc B	70	1,00
5	Từ đất ông Điều K Tốt đến hết đất ông Điều K Bền	60	1,00
6	Từ đất ông Điều K Đúp đến hết đất ông Điều K Thành	50	1,00
7	Từ Trạm Kiểm Lâm Bù Sa đến hết đất ông Điều K Lộ	40	1,00
8	Từ đất ông Điều K Lộ đến hết đất ông Điều K Men	55	1,00
	- Vị trí 2: là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	40	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trực đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	25	1,00
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	20	1,00

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

Được xác định theo 3 vị trí sau:

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào thửa đất (lô đất).

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2014 (1.000đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đồng Nai	26	21	10	1,20	1,10	1,05
2	Xã Phù Mỹ	27	21	15	1,20	1,10	1,05
3	Xã Gia Viễn	27	23	16	1,20	1,10	1,05
4	Xã Đức Phổ	25	20	14	1,20	1,10	1,05
5	Xã Phước Cát 1	26	21	15	1,20	1,10	1,05
6	Xã Phước Cát 2	26	22	16	1,20	1,10	1,05
7	Xã Quảng Ngãi	21	18	12	1,20	1,10	1,05
8	Xã Nam Ninh	18	15	11	1,20	1,10	1,05
9	Xã Tiên Hoàng	24	20	16	1,20	1,10	1,05
10	Xã Tư Nghĩa	23	21	18	1,20	1,10	1,05
11	Xã Mỹ Lâm	18	16	13	1,20	1,10	1,05
12	Xã Đồng Nai Thượng	18	16	13	1,20	1,10	1,05

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2014 (1.000đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đồng Nai	15	12	8	1,20	1,10	1,05
2	Xã Phú Mỹ	13	11	9	1,20	1,10	1,05
3	Xã Gia Viễn	15	12	8	1,20	1,10	1,05
4	Xã Đức Phổ	15	12	8	1,20	1,10	1,05
5	Xã Phước Cát 1	16	13	11	1,20	1,10	1,05
6	Xã Phước Cát 2	17	15	12	1,20	1,10	1,05
7	Xã Quảng Ngãi	11	9	8	1,20	1,10	1,05
8	Xã Nam Ninh	10	9	6	1,20	1,10	1,05
9	Xã Tiên Hoàng	13	11,5	8,5	1,20	1,10	1,05
10	Xã Tư Nghĩa	13	11	9	1,20	1,10	1,05
11	Xã Mỹ Lâm	8	7	5	1,20	1,10	1,05
12	Xã Đồng Nai Thượng	10	9	7	1,20	1,10	1,05

II. Đất rừng sản xuất: K_{tt}=1,10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến